



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 2 NĂM 2023

Long An Food Processing Export Joint Stock Company
81B, National Road 62, Ward 2, Tan An City, Long An Province, Vietnam
Tel: +84 (0)72 382 3900 Fax: +84 (0)72 382 6735 / 382 9637 Email: lafooco@lafooco.vn

A Member of The Pan Group

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ II NĂM 2023

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

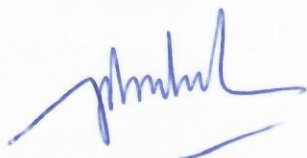
ĐVT: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		308,356,115,566	305,323,649,690
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	37,139,724,624	12,845,494,252
1. Tiền	111		14,939,724,624	12,845,494,252
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,200,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	192,168	13,000,192,168
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1,050,192,168	1,050,192,168
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20,007,788,110	45,597,330,706
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	15,249,533,381	43,342,432,375
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9,452,227,905	6,943,986,979
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	482,995,609	487,880,137
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(5,176,968,785)	(5,176,968,785)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	247,247,337,093	231,377,459,423
1. Hàng tồn kho	141		247,247,337,093	231,377,459,423
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,961,073,571	2,503,173,141
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	1,429,181,835	460,422,410
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,531,891,736	2,042,750,731
B - Tài sản dài hạn	200		94,048,876,193	98,322,218,909
II. Tài sản cố định	220		77,969,513,945	81,315,882,018
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	76,705,556,945	81,315,882,018
- Nguyên giá	222		140,079,297,214	140,640,744,145
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(63,373,740,269)	(59,324,862,127)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,263,957,000	-
- Nguyên giá	228		1,596,009,500	310,629,500
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(332,052,500)	(310,629,500)

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	-	8,186,530
- Nguyên giá	231		668,145,436	668,145,436
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(668,145,436)	(659,958,906)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		715,000,000	1,114,766,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	715,000,000	1,114,766,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		60,000,000	60,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		60,000,000	60,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		15,304,362,248	15,823,384,361
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	14,768,947,594	15,230,705,532
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		535,414,654	592,678,829
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		402,404,991,759	403,645,868,599
C - Nợ phải trả	300		199,424,431,489	216,592,148,154
I. Nợ ngắn hạn	310		196,683,780,671	213,851,497,336
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	3,537,507,418	2,881,607,870
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		174,933,767	426,424,966
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2,819,211,668	2,737,644,784
4. Phải trả người lao động	314		3,064,875,353	5,150,685,310
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	1,238,279,301	1,008,285,231
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.a	23,383,661,006	30,969,700,735
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	161,176,635,282	169,424,443,162
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1,288,676,876	1,252,705,278
II. Nợ dài hạn	330		2,740,650,818	2,740,650,818
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17.b	2,740,650,818	2,740,650,818
D - Vốn chủ sở hữu	400		202,980,560,270	187,053,720,445
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	202,980,560,270	187,053,720,445
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		147,280,190,000	147,280,190,000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		55,700,370,270	39,773,530,445
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		45,850,539,945	14,031,268,086
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,849,830,325	25,742,262,359
Tổng cộng nguồn vốn (430=300+400)			402,404,991,759	403,645,868,599

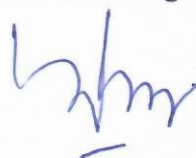
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ II NĂM 2023**

ĐVT: đồng

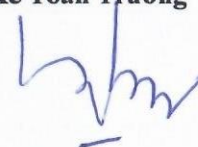
Chỉ tiêu	MS	TM	Quý II		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	133,414,240,010	99,120,468,025	208,449,142,549	177,841,259,809
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	17,582,889	31,940,432	24,527,972	31,940,432
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	133,396,657,121	99,088,527,593	208,424,614,577	177,809,319,377
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	112,380,627,183	77,193,199,259	176,753,082,915	143,939,508,932
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		21,016,029,938	21,895,328,334	31,671,531,662	33,869,810,445
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,792,758,596	605,617,180	3,083,929,424	1,938,188,603
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	4,635,713,888	10,225,431,417	6,531,039,683	11,148,183,940
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,343,083,099	3,133,264,712	3,996,124,348	3,847,935,496
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4,242,716,401	2,903,085,102	7,623,076,295	5,992,772,196
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	4,537,656,872	4,289,316,395	7,295,791,363	7,741,036,661
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		9,392,701,373	5,083,112,600	13,305,553,745	10,926,006,251
11. Thu nhập khác	31		76,194,056	165,335,338	135,913,473	165,336,440
12. Chi phí khác	32		479,699,132	451,024,170	903,343,450	709,322,255
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(403,505,076)	(285,688,832)	(767,429,977)	(543,985,815)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8,989,196,297	4,797,423,768	12,538,123,768	10,382,020,436
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,836,514,910	1,023,283,674	2,631,029,268	2,191,862,625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		57,264,175	15,084,736	57,264,175	15,084,736
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,095,417,212	3,759,055,358	9,849,830,325	8,175,073,075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		482	255	669	555
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

Kế Toán Trưởng

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2023

**CÔNG TY TỔNG GIÁM ĐỐC
CỔ PHẦN
CHẾ BIẾN HÀNG
XUẤT KHẨU
LONG AN**

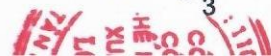
TP. TÂN AN - T. LONG AN



Trương Thị Phượng Linh

Dư Trường Linh

Phan Ngọc Sơn



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2023

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		12,538,123,768	10,382,020,436
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		6,310,778,907	5,359,312,802
- (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	03		-	31,330,045
- Lỗ(lãi) CLTG hối đoái do đánh giá lại tiền ngoại tệ	04		1,928,979,798	6,309,870,914
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(130,227,888)	(636,846,078)
- Chi phí lãi vay	06		3,996,124,348	3,847,935,496
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		24,643,778,933	25,293,623,615
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		17,703,613,954	(11,393,636,281)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15,869,877,670)	(264,447,056,563)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		10,157,641,347	(15,094,526,238)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(507,001,487)	(4,009,984,825)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,363,654,868)	(3,481,219,567)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2,737,644,784)	(2,404,418,700)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,251,028,402)	-
Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh	20		27,775,827,023	(275,537,218,559)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(6,835,092,994)	(6,058,494,578)
- Tiền thu do thanh lý TSCĐ	22		71,345,455	-
- Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		13,000,000,000	-
- Tiền thu lãi và lợi nhuận được chia	27		246,629,531	476,073,475
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		6,482,881,992	(5,582,421,103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ đi vay	33		194,103,600,555	381,405,455,495
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(204,098,590,539)	(119,754,973,268)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9,994,989,984)	261,650,482,227
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		24,263,719,031	(19,469,157,435)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		12,845,494,252	24,505,524,366
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		30,511,341	6,269,189
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		37,139,724,624	5,042,636,120

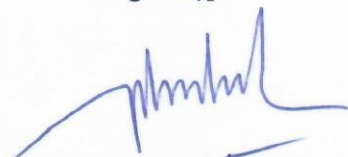
Ghi chú: Báo cáo tài chính chưa được kiểm toán

Người lập

Kế Toán Trưởng

Lần An, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám Đốc






Trương Thị Phượng Linh

Dư Trường Linh

Phan Ngọc Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản. Chi tiết: Sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản.

- Đầu tư gia công, sản xuất, chế biến, kinh doanh, xuất nhập khẩu và dịch vụ đại lý, môi giới trong ngành hàng: nông sản, thủy sản, lương thực, thực phẩm, phân bón, hàng thủ công mỹ nghệ, gỗ, máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất, xe ô tô và xe có động cơ khác.

Dịch vụ cho thuê kho bãi, cầu cảng, cao ốc văn phòng, Đầu tư tài chính, đại lý chứng khoán.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công Ty đã áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công Ty đã áp dụng Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty đã áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư:

Các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Kế toán sẽ lập dự phòng giảm giá vào cuối niên độ kế toán nếu giá thị trường hoặc giá trị thu hồi của khoản đầu tư thấp hơn giá gốc.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ. Căn cứ vào kì hạn còn lại của các khoản nợ phải thu tại cuối niên độ kế toán để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa vật kiến trúc	05-25 năm
Máy móc, thiết bị	03-10 năm
Phương tiện vận tải	04-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Quyền sử dụng đất	07-13 năm
Tài sản cố định khác	08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư (BĐSDT):

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công Ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

Căn cứ vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao cho BĐSĐT.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng. Và được phân bổ không quá 3 năm.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

- Chi phí cho vay hoặc đi vay vốn;

- Chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn;

- Chi phí giao dịch bán chứng khoán;

- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác;

- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	577,620,047	274,015,613
- Tiền gửi ngân hàng	14,362,104,577	12,571,478,639
- Các khoản tương đương tiền (*)	22,200,000,000	
Cộng	37,139,724,624	12,845,494,252

(*) Đây là giá trị chứng chỉ tiền gửi <=3 tháng

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Chứng khoán kinh doanh	1,050,192,168	1,050,192,168
Cổ phiếu Nitagrex	1,050,000,000	1,050,000,000
Cổ phiếu Cty Điện Cơ		
Cổ phiếu khác	192,168	192,168
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(1,050,000,000)	(1,050,000,000)
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	-	13,000,000,000
Cộng	192,168	13,000,192,168

(*) Chứng chỉ tiền gửi 6 tháng tại ngân hàng

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu từ bên khác	15,176,844,910	42,678,221,434
- Phải thu từ bên có liên quan	72,688,471	664,210,941
Cộng	15,249,533,381	43,342,432,375

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Trả trước cho người bán	9,422,227,905	6,913,986,979
- Trả trước cho bên liên quan	30,000,000	30,000,000
Cộng	9,452,227,905	6,943,986,979

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	48,324,384	164,726,027
- Tạm ứng cho nhân viên	59,314,145	130,154,110
- Ký cược, ký quỹ bên khác	153,000,000	163,000,000
- Ký cược, ký quỹ bên liên quan	30,000,000	30,000,000
- Phải thu khác	192,357,080	-
Cộng	482,995,609	487,880,137

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng khó đòi	454,933,462	454,933,462
- Dự phòng khoản trả trước ngắn hạn cho người bán khó đòi	4,722,035,323	4,722,035,323
- Dự phòng phải thu các khoản khác	-	-
Cộng	5,176,968,785	5,176,968,785

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Hàng mua đang trên đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	120,684,176,182	98,847,918,237
- Công cụ dụng cụ	4,587,791,540	4,686,803,424
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10,927,264,354	5,204,278,910
- Thành phẩm	106,172,716,038	115,944,264,541
- Hàng hoá	4,755,453,382	6,415,447,468
- Hàng gửi bán	119,935,597	278,746,843
Cộng	247,247,337,093	231,377,459,423

8. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	715,000,000	65,000,000
Phần mềm ERP	-	1,049,766,000
Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	-	-
Cộng	715,000,000	1,114,766,000

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1 Số dư đầu kỳ	52,343,620,793	76,381,779,641	11,311,998,445	603,345,266	-	140,640,744,145
2 Số tăng trong kỳ	422,280,904	1,163,813,400	84,750,000	-	-	1,670,844,304
- Mua sắm mới	422,280,904	1,163,813,400	84,750,000			1,670,844,304
- Xây dựng mới						-
- Tăng khác						
3 Số giảm trong kỳ	200,291,235	2,032,000,000	-	-	-	2,232,291,235
- Thanh lý nhượng bán	200,291,235	2,032,000,000				2,232,291,235
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	52,565,610,462	75,513,593,041	11,396,748,445	603,345,266	-	140,079,297,214
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1 Số dư đầu kỳ	22,188,908,236	30,011,645,604	6,649,625,947	474,682,340	-	59,324,862,127
2 Số tăng trong kỳ	1,209,327,946	4,645,794,170	410,420,273	15,626,988	-	6,281,169,377
-Khấu hao trong kỳ	1,209,327,946	4,645,794,170	410,420,273	15,626,988		6,281,169,377
-Tăng khác						-
3 Số giảm trong kỳ	200,291,235	2,032,000,000	-	-	-	2,232,291,235
-Thanh lý nhượng bán	200,291,235	2,032,000,000				2,232,291,235
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
4 Số dư cuối kỳ	23,197,944,947	32,625,439,774	7,060,046,220	490,309,328	-	63,373,740,269
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1 Tại ngày đầu kỳ	30,154,712,557	46,370,134,037	4,662,372,498	128,662,926	-	81,315,882,018
2 Tại ngày cuối kỳ	29,367,665,515	42,888,153,267	4,336,702,225	113,035,938	-	76,705,556,945

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	1,285,380,000	1,285,380,000
- Mua trong kỳ	-	-	1,285,380,000	1,285,380,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	1,596,009,500	1,596,009,500
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	-	310,629,500	310,629,500
2 Số tăng trong kỳ	-	-	21,423,000	21,423,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-	21,423,000	21,423,000
4 Số dư cuối kỳ	-	-	332,052,500	332,052,500
III Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	-	-	-
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	1,263,957,000	1,263,957,000

11. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Chỉ tiêu	Quyền SD đất	Nhà cửa vật KT	Khác	Tổng cộng
I. NGUYÊN GIÁ BĐSĐT				
1 Số dư đầu kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
2 Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
3 Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
II Giá trị hao mòn lũy kế				
1 Số dư đầu kỳ	-	306,518,345	353,440,561	659,958,906
2 Số tăng trong kỳ	-	8,186,530	-	8,186,530
- Khấu hao trong kỳ	-	8,186,530	-	8,186,530
4 Số dư cuối kỳ	-	314,704,875	353,440,561	668,145,436
III Giá trị còn lại của BĐS đầu tư				
1 Tại ngày đầu kỳ	-	8,186,530	-	8,186,530
2 Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Phải trả cho các bên khác	3,513,051,418	2,870,607,870
- Phải trả cho các bên liên quan	24,456,000	11,000,000
Cộng	3,537,507,418	2,881,607,870
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	1,429,181,835	460,422,410
+ <i>Phí thẩm định, hiệu chuẩn</i>	150,179,932	155,132,276
+ <i>Phí bảo hiểm</i>	559,317,967	135,410,683
+ <i>Khác</i>	719,683,936	169,879,451
- Chi phí trả trước dài hạn	14,768,947,594	15,230,705,532
+ <i>Phí thuê đất</i>	8,300,321,105	8,422,750,727
+ <i>Sửa chữa, cải tạo</i>	2,896,587,869	2,532,489,275
+ <i>Công cụ dụng cụ</i>	3,572,038,620	4,275,465,530
Cộng	16,198,129,429	15,691,127,942
14. VAY NGẮN HẠN	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Vietinbank HCM	71,991,376,748	24,873,873,842
- Sinopac CN HCM	2,409,263,638	-
- CTBC CN HCM	-	22,415,535,737
- Hong Leong Bank VN	2,765,825,472	29,209,048,788
- Vietcombank CN Sở GD HN	84,010,169,424	67,925,984,795
- Công ty liên quan	-	25,000,000,000
Cộng	161,176,635,282	169,424,443,162
15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Tiền thuê đất, thuế đất	188,182,400	-
- Tiền thuế TNDN phải nộp	2,631,029,268	2,737,644,784
Cộng	2,819,211,668	2,737,644,784

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
- Lãi vay ngân hàng	100,807,669	321,647,777
- Chi phí gia công	237,445,350	22,274,276
- Chi phí hoa hồng môi giới	654,059,082	264,363,178
- Chi phí khác	245,967,200	400,000,000
Cộng	1,238,279,301	1,008,285,231

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC	30/06/2023 VNĐ	31/12/2022 VNĐ
a. Phải trả ngắn hạn khác		
- Trả hộ cho khách hàng	602,294,554	681,816,899
- Kinh phí công đoàn	89,759,775	88,414,373
- Bảo hiểm xã hội	408,081,962	-
- Phải trả cổ tức cho Cổ Đông	22,100,029,500	29,456,038,000
- Phải trả Cty liên quan	-	224,443,837
- Các khoản phải trả phải nộp khác	183,495,215	518,987,626
Cộng	23,383,661,006	30,969,700,735
b. Phải trả dài hạn khác		
- Dự phòng phải trả dài hạn (*)	2,740,650,818	2,740,650,818
	2,740,650,818	2,740,650,818

(*) Đây là khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cho CBCNV Công Ty

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

A. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	147,280,190,000	-	49,179,306,086	-	196,459,496,086
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)			(35,148,038,000)		(35,148,038,000)
- Lợi nhuận trong năm trước			25,742,262,359		25,742,262,359
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	147,280,190,000	-	39,773,530,445	-	187,053,720,445
- Lãi (lỗ) quý I năm 2023			2,754,413,113		2,754,413,113
- Lãi (lỗ) quý II năm 2023			7,095,417,212		7,095,417,212
- Phân phối lợi nhuận 2022 trong đó:			6,077,009,500		6,077,009,500
+ Hủy chia cổ tức 2021			29,456,038,000		29,456,038,000
+ Trích quỹ phúc lợi 2022			(1,287,000,000)		(1,287,000,000)
+ Chia cổ tức 2022			(22,092,028,500)		(22,092,028,500)
Số dư cuối kỳ	147,280,190,000	-	55,700,370,270	-	202,980,560,270

(*): Phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.LAF ngày 18/04/2023

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2023		Tại ngày 31/12/2022	
	VNĐ	%	VNĐ	%
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn PAN	118,588,410,000	80.52	118,588,410,000	80.52
- Vốn góp của các đối tượng khác	28,691,780,000	19.48	28,691,780,000	19.48
Cộng	147,280,190,000	100	147,280,190,000	100

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	147,280,190,000	147,280,190,000
+ Vốn góp cuối năm	147,280,190,000	147,280,190,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

D. Cổ phiếu	30/06/2023	31/12/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14,728,019	14,728,019
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
+Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu phổ thông	14,728,019	14,728,019
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		
E. Các quỹ của công ty	30/06/2023	31/12/2022
	VNĐ	VNĐ
- Quỹ đầu tư phát triển	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Doanh thu bán hàng	133,414,240,010	75,034,902,539
- Doanh thu dịch vụ	-	-
Cộng	133,414,240,010	75,034,902,539

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Chiết khấu thương mại	-	6,945,083
- Giảm giá hàng bán	7,672,633	-
- Hàng bán bị trả lại	9,910,256	-
Cộng	17,582,889	6,945,083

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	133,396,657,121	75,027,957,456
- Doanh thu thuần dịch vụ	-	-
Cộng	133,396,657,121	75,027,957,456

4. GIÁ VÒN HÀNG BÁN

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	112,380,627,183	64,372,455,732
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	112,380,627,183	64,372,455,732

5. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	49,516,122	80,711,766
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,743,242,474	1,210,459,062
Cộng	1,792,758,596	1,291,170,828

6. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Lãi tiền vay	2,343,083,099	1,653,041,249
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	363,650,991	242,284,546
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,928,979,798	-
Cộng	4,635,713,888	1,895,325,795

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	828,954,041	818,767,944
- Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ	5,753,031	21,699,885
- Chi phí khấu hao	22,335,960	22,335,960
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,749,146,490	1,879,143,659
- Chi phí khác	636,526,879	638,412,446
Cộng	4,242,716,401	3,380,359,894

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Chi phí cho nhân viên	3,223,656,025	1,272,873,317
- Chi phí dụng cụ đồ dùng	212,056,582	187,073,831
- Chi phí khấu hao	131,453,949	110,030,949
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	578,067,818	429,056,507
- Chi phí bằng tiền khác	392,422,498	759,099,887
Cộng	4,537,656,872	2,758,134,491

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Chi phí thuế TNDN	1,836,514,910	794,514,358
Cộng	1,836,514,910	794,514,358

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	81,385,447,664	64,777,238,399
- Chi phí nhân công	9,302,876,273	6,366,334,816
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,180,066,218	3,100,190,199
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,842,756,714	3,401,265,992
- Chi phí khác bằng tiền	1,580,675,538	1,652,233,459
Cộng	100,291,822,407	79,297,262,865

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh

Báo cáo tài chính kỳ này được lập và trình bày theo các quy định tại thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 về chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm tài chính 2015 trở đi.

2. Thông tin các bên liên quan

2.1 Các bên liên quan

- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý
- CTY Cổ Phần Tập Đoàn PAN
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN
- CTY Cổ Phần PP Hàng TD PAN
- CTY CP Bibica
- CTY CP TĐ Giống Cây Trồng Việt Nam
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm Sao Ta
- CTY Cổ Phần XNK Thủy Sản Bến Tre
- CTY Cổ Phần Thủy Sản 584 Nha Trang
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây
- CTY TNHH Tư Vấn NDH
- CTY TNHH Thương Mại Coco Food
- CTY Cổ Phần Chứng Khoán SSI
- CTY CP Cà Phê Golden Beans

Mối liên quan

- Thành viên quản lý chủ chốt
- Công ty mẹ
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan
- Công ty có liên quan

2.2 Giao dịch với các bên liên quan

a. Giá trị giao dịch với các bên liên quan phát sinh

	Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- Thành viên HĐQT, Ban TGD, CB Quản lý		
+ Thù lao HĐQT và KTNB	129,000,000	129,000,000
+ Lương Ban Tổng Giám Đốc	535,607,524	539,071,113
Cộng	664,607,524	668,071,113

- Công ty có liên quan		Quý II năm 2023 VNĐ	Quý I năm 2023 VNĐ
- CTY Cổ Phần Bibica - Nhà Máy BH	- Mua hàng hóa DV	488,182	-
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	- Bán hàng hóa DV	500,000	65,749,320
- CTY CP PP Hàng TD Pan	- Bán hàng hóa DV	5,186,400	694,174
	- Mua hàng hóa DV	1,952,727	-
	- Vay tiền	-	14,000,000,000
	- Lãi tiền vay	-	81,123,288
- CTY CP Tập Đoàn Pan	- Lãi tiền vay	-	142,150,685
	- Mua hàng hóa DV	111,143,041	-
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	- Mua hàng hóa DV	30,000,000	30,000,000
	- Bán hàng hóa DV	1,811,658	-
- CTY CP Tập Đoàn Giống CT Việt Nam	- Bán hàng hóa DV	5,243,727	-
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	- Mua hàng hóa DV	398,178,494	660,888,938
- Cty TNHH Tư Vấn NDH	- Mua hàng hóa DV	-	18,800,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	- Bán hàng hóa DV	65,038,751	41,459,931
- CTY Cổ Phần CK Sài Gòn	- Bán hàng hóa	-	6,197,273
	- Gửi tiền	22,200,000,000	-
- Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI	- Bán hàng hóa	-	9,435,772
		22,819,542,980	15,056,499,381

b. Số dư công nợ phải thu phải trả các bên liên quan

	30/06/2023 VNĐ
Số dư phải trả Thành viên nội bộ	306,405,381
- Thành viên HĐQT và Ban kiểm soát	129,000,000
- Lương Ban Tổng Giám Đốc	177,405,381
Số dư phải thu Công ty liên quan	22,332,688,471
- CTY CP PP Hàng TD Pan	5,705,040
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	30,000,000
- Cty TNHH Thương Mại Coco Food	66,483,431
- CTY TNHH MTV Bibica Miền Tây	500,000
- Cty CP Chứng Khoán SSI	22,230,000,000
Số dư phải trả Công ty liên quan	24,456,000
- CTY CP Cà Phê Golden Beans	308,000
- CTY Cổ Phần Thực Phẩm PAN	22,000,000
- CTY CP PP Hàng TD Pan	2,148,000

3. Những thông tin khác

Số liệu đầu năm được lấy theo Báo cáo kiểm toán báo cáo tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Số liệu đã được phân loại lại để so sánh với số liệu của năm hiện hành.

4. Giải trình kết quả kinh doanh quý II năm 2023

*** So với quý II năm 2022**

So với kết quả kinh doanh quý 2 năm trước, doanh thu thuần tăng 34,6 %; đồng thời doanh thu tài chính tăng, chi phí tài chính giảm dẫn đến kết quả kinh doanh quý 2 năm nay tăng cao so với cùng kỳ năm trước.

*** So với quý I năm 2023**

So với quý 1, doanh thu thuần quý 2 tăng dẫn đến lợi nhuận tăng. Nguyên nhân chủ yếu do Công ty đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tiết giảm chi phí và thông thường quý 1 là thời điểm hoạt động với công suất thấp để duy tu bảo dưỡng máy móc thiết bị.

Tân An, ngày 20 tháng 07 năm 2023

Người lập



Trương Thị Phượng Linh

Kế Toán Trưởng



Dư Trường Linh

Tổng Giám Đốc



Phan Ngọc Sơn

